

BÁO CÁO
Thường niên năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch:

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KẼM CÔNG NGHIỆP VINGAL - VNSTEEL

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3600239028

- Vốn điều lệ: 93.251.550.000 đồng

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 93.251.550.000 đồng

- Địa chỉ: Số 4, đường 2A, KCN Biên Hòa II, P.Long Bình Tân, TP.Biên Hòa. Tỉnh Đồng Nai

- Số điện thoại: 0251.3836 661

- Số fax: 0251.3836.726

- Website: www.vingal.com

- Mã cổ phiếu: VGL

Quá trình hình thành và phát triển

Ngày 30/06/1995, Công ty được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 1295/GP cấp ngày 30/6/1995, do 2 bên gồm: Bên Việt Nam: Công ty Thép Miền Nam góp 35% vốn pháp định và Công ty Delta Group Australia Pty Ltd góp 65% vốn pháp định.

Sau 2 năm thành lập, Công ty Delta Group Australia Pty Ltd chuyển nhượng 10% vốn pháp định cho bên thứ 3 là Công Ty TNHH Thương Mại Thép Việt (Trụ sở: 42 Lữ Gia, Quận 11, TP.HCM).

Ngày 31/07/2001, Công ty Delta Group Australia Pty Ltd chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của mình cho Công ty Delta Electrical And Engineering Holdding B.V.

Ngày 30/01/2008, Tổng Công ty Thép Việt Nam mua lại toàn bộ phần vốn góp của Delta Electrical And Engineering Holdding B.V và chuyển đổi Vingal từ Công ty Liên doanh thành Công ty TNHH hai thành viên với 100% vốn trong nước, trong đó, Tổng Công ty Thép Việt Nam giữ 90% vốn điều lệ và Công ty TNHH Thương mại Thép Việt chiếm 10% vốn điều lệ.

Công ty được chuyển đổi từ loại hình Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal thành Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal.

Ngày 01/08/2012, Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal theo giấy chứng nhận đầu tư với mã số: 472031000389 đăng ký lần đầu ngày 30/06/1995, thay đổi lần thứ năm ngày 01/08/2015 do Ban Quản lý Các Khu Công nghiệp Đồng Nai phê duyệt.

Ngày 28/04/2016, Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal – Vnsteel (Công ty Vingal) theo Giấy chứng nhận đăng kí doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp 3600239028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 30/06/1995 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 01/03/2018.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

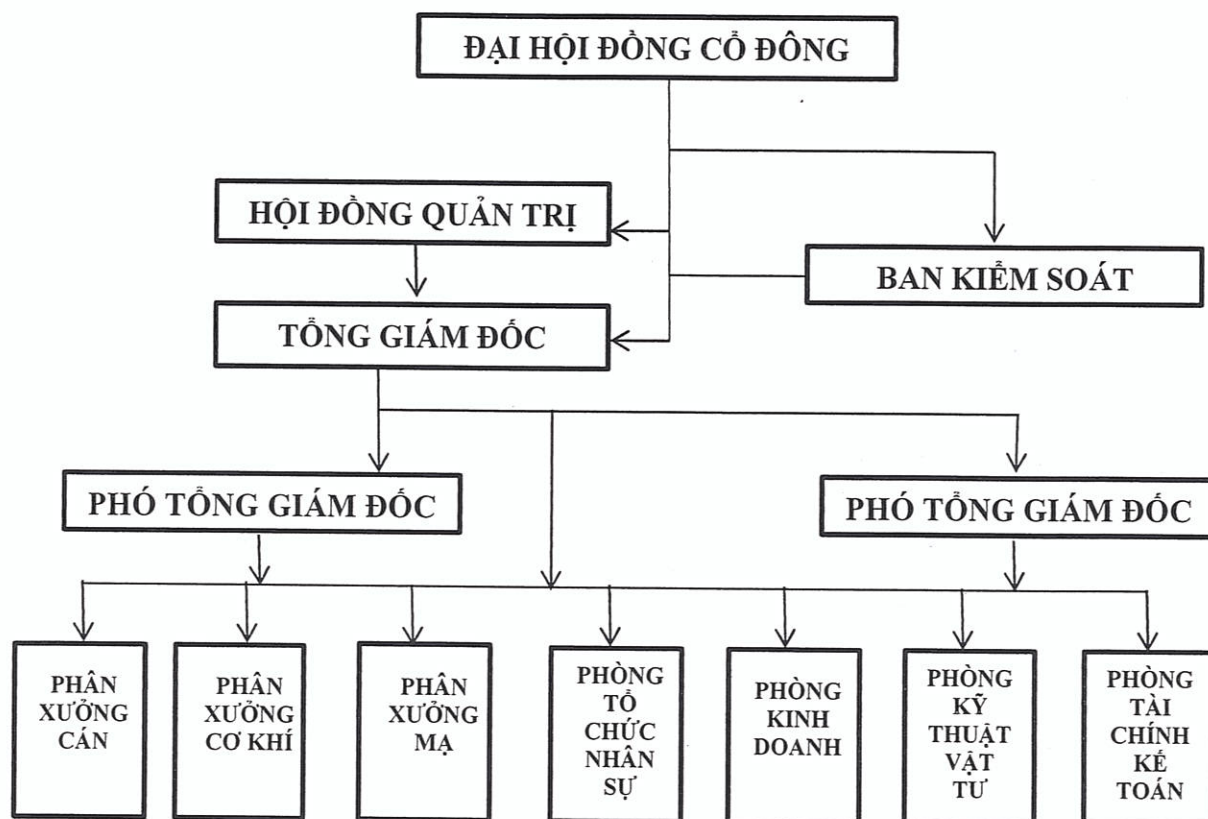
- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty Vingal là: Sản xuất các sản phẩm thép và thép mạ.

- Địa bàn kinh doanh: Các tỉnh thuộc khu vực miền nam Việt Nam.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: Công ty tổ chức quản lý và hoạt động theo mô hình: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc.

- Cơ cấu bộ máy quản lý:



- Công ty mẹ: Tổng công ty Thép Việt Nam – CTCP sở hữu 51% vốn điều lệ Công ty.

4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- + Tiếp tục duy trì và nâng cao vị thế và thương hiệu mạ kẽm của Công ty Vingal, tập trung vào tiên độ và hiệu quả sản xuất để tạo lợi thế cạnh tranh.
- + Nâng cấp một số thiết bị, máy móc chất lượng cao nhằm đẩy mạnh chất lượng các mặt hàng cán ống và cơ khí góp phần tạo ưu thế cạnh tranh cho công ty.
- + Tập trung phát triển sản xuất hàng xuất khẩu bao gồm: trang bị máy móc cho xưởng cơ khí, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn phù hợp chuẩn quốc tế. Tích cực thu hút khách hàng từ các nước trên thế giới như: Nhật, Úc, Mỹ, Canada để tăng tỷ trọng xuất khẩu trong cơ cấu của công ty.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Công ty Vingal xây dựng chiến lược phát triển đồng bộ về tất cả mặt như: công tác

quản lý, công tác đào tạo nguồn nhân lực, công tác sản xuất và công tác tiêu thụ nhằm khẳng định thương hiệu Vingal là thương hiệu vững mạnh ở thị trường trong nước và trên thế giới.

- + Xây dựng phát triển thương hiệu sản phẩm Mạ gia công của công ty là thương hiệu tốt nhất trong lĩnh vực mạ Mạ kẽm nhúng nóng trên thị trường.
- + Xây dựng tập thể cán bộ công nhân viên đoàn kết, tập trung chăm lo ngày càng tốt hơn đời sống cán bộ công nhân viên. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.
- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty.
- + Công ty tích cực tham gia, hưởng ứng các công tác xã hội do Nhà nước và các tổ chức Đoàn thể phát động như: thăm trại trẻ mồ côi, khuyết tật; thăm các cụ già neo đơn; hiến máu nhân đạo,...

5. Các rủi ro

- Trước sự bùng phát của đại dịch viêm đường hô hấp cấp COVID-19 đã và đang tác động mạnh đến nền kinh tế, đặc biệt là trong giai đoạn thực hiện chính sách giãn cách xã hội. Mặc dù đã ngưng thực hiện chính sách giãn cách do dịch covid -19, hoạt động sản xuất kinh doanh đang dần khôi phục về trạng thái bình thường mới nhưng tình hình dịch bệnh trên thế giới vẫn còn diễn biến phức tạp, những hậu quả tiêu cực và hệ lụy của dịch bệnh đã và đang ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động SXKD. Các sản phẩm truyền thống, chủ lực của Công ty xuất sang thị trường Mỹ, các nước Châu Âu, Nhật Bản gặp nhiều khó khăn do tình trạng khan hiếm Container;

- Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung tiếp tục leo thang và chưa có điểm dừng đã tác động lớn đến thị trường Trung quốc và các nước trong khu vực. Thị trường hàng gia công cơ khí trong nước nói chung và hàng gia công cơ khí của công ty nói riêng phải chịu sức ép cạnh tranh rất lớn của hàng gia công cơ khí đến từ Trung Quốc;

- Khả năng cung ứng hàng mạ kẽm nhúng nóng trong khu vực đã vượt xa nhu cầu, làm cho sự cạnh tranh về giá và thị phần giữa các nhà sản xuất mạ kẽm nhúng nóng ngày càng gay gắt. Trong khi đó, giá nguyên liệu kẽm lại biến động phức tạp, tăng giảm khó lường.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2021 (NQ ĐHCĐ)	Năm 2021	Năm 2020	Tỷ lệ so với kế hoạch 2021 (%)	Tỷ lệ so với năm 2020 (%)
A	1	2	3	4=2/1	5=2/3
1. Sản xuất (tấn)	36.000	39.095	45.202	108,60	86,49
<i>Mạ gia công</i>	<i>33.800</i>	<i>36.421</i>	<i>42.178</i>	<i>107,75</i>	<i>86,35</i>
<i>Gia công CK</i>	<i>2.200</i>	<i>2.674</i>	<i>3.024</i>	<i>121,57</i>	<i>88,44</i>
2. Tiêu thụ (tấn)	36.000	38.894	44.801	108,04	86,81
<i>Mạ gia công</i>	<i>33.800</i>	<i>36.030</i>	<i>41.874</i>	<i>106,60</i>	<i>86,04</i>
<i>Gia công CK</i>	<i>2.200</i>	<i>2.864</i>	<i>2.927</i>	<i>130,17</i>	<i>97,84</i>
3. Doanh thu (tr.đ)	305.550	341.322	339.763	111,71	100,46
<i>3.1 Theo thị trường</i>					
- Trong nước		241.310	286.030		84,37
- Xuất khẩu		100.012	53.733		186,13
<i>3.2 Theo kết cấu SP</i>					
- <i>Mạ gia công</i>		217.456	260.550		83,46
- <i>Cơ khí</i>		106.934	68.354		156,44
- <i>Khác</i>		16.932	10.859		155,93
4. Lợi nhuận					
4.1 LN tr. thuế (tr.đ)	21.500	22.102	27.484	102,80	80,42
4.2 LN sau thuế(tr. đ)	17.145	17.611	22.260	102,72	79,12
5. Tỷ suất LNST/ VCSH - ROE (%)	18,39	18,98	23,78	102,72	73,77
6. Thu nhập BQ /tháng /người (ng.đ)	15.258	17.630	17.395	115,55	101,35

- Thực hiện năm 2021 so với kế hoạch năm 2021

Sản lượng sản xuất Mạ đạt 107,75%, Sản lượng tiêu thụ Mạ đạt 106,60%;

Sản lượng sản xuất Cơ khí đạt 121,57%, Sản lượng tiêu thụ Cơ khí đạt 130,17%;

Lợi nhuận sau thuế đạt 102,72%.

- Thực hiện năm 2021 so với cùng kỳ 2020

Sản lượng sản xuất Mạ đạt 86,35%, Sản lượng tiêu thụ Mạ đạt 86,04%,

Sản lượng sản xuất Cơ khí đạt 88,44%, Sản lượng tiêu thụ Cơ khí đạt 97,84%

Lợi nhuận sau thuế đạt 79,12%.

- Nguyên nhân sụt giảm Lợi nhuận sau thuế năm 2021 so với năm 2020

Lợi nhuận sau thuế năm 2021 sụt giảm 20,9% so với năm 2020 chủ yếu là do các nguyên nhân sau:

+ Dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp từ tháng 5 năm 2021, Nhà nước thực hiện các phương án giãn cách ở các tỉnh phía nam nên Công ty phải thực hiện các phương án phòng chống dịch nghiêm ngặt, dẫn đến thiếu hụt nguồn lao động, nguyên vật liệu và các dịch vụ phục vụ sản xuất,... vì vậy Công ty phải giảm quy mô sản xuất trong suốt gần 4 tháng thực hiện giãn cách của chính phủ.

+ Giá nguyên vật liệu thép tăng cao và liên tục nên chi phí giá thành của Công ty tăng lên rất cao. Trong khi đó vì khó khăn tìm nguồn khách hàng tiêu thụ trong thời kỳ dịch bệnh nên Công ty hầu như không thực hiện chính sách tăng giá bán nhằm giữ chân khách hàng, điều này làm tỷ suất sinh lời của Công ty bị giảm so với năm 2020.

+ Cùng với đó, các chi phí phát sinh để đối phó với dịch bệnh như: chi phí ăn ở cho lực lượng lao động “3 tại chỗ”, chi phí xét nghiệm, chi phí bảo hộ,... cũng tăng đột biến làm cho kết quả lợi nhuận của Công ty cũng sụt giảm nhiều so với năm 2020.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Nguyễn Minh Tính	Tổng giám đốc Đại diện sở hữu	1.902.452	20,40	
2	Trần Thanh Toàn	Phó Tổng giám đốc			
3	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Phó Tổng giám đốc Sở hữu cá nhân	2.000.000	21,45	
4	Đỗ Bảo Trọng	Kế Toán trưởng Sở hữu cá nhân	11.700	0,13	Miễn nhiệm ngày 31/05/2021
5	Lê Sơn Nam	Kế Toán trưởng			Bỏ nhiệm ngày 16/10/2021

- Tình hình lao động trong năm 2021

STT	Lao động	Số người	Tỷ lệ
1	Lao động nữ	9	4,3%
2	Lao động nam	198	95,6%
	Tổng cộng	207	100%

Chính sách đối với người lao động: Công ty Vingal ký hợp đồng lao động với tất cả CBCNV trong công ty, người lao động được hưởng các chế độ chính sách đúng theo Luật lao động hiện hành về việc làm, tiền lương, chăm lo bữa ăn giữa ca, bồi dưỡng độc hại,... Ngoài ra công ty còn thực hiện tham quan du lịch cho tất cả CBCNV vào hàng năm, cung cấp đầy đủ bảo hộ lao động và thực hiện công tác an toàn lao động cho toàn công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Theo kế hoạch được phê duyệt

STT	Tên dự án	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Giá trị giải ngân (tỷ đồng)	Ghi chú
1	Dự án chuyển tiếp	3,950	3,835	
1.1	Cải tạo nhà xưởng	0,950	0,898	Hoàn tất quyết toán vào T1/2021
1.2	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	1,500	1,456	Hoàn tất quyết toán vào T3/2021
1.3	Xe nâng 5 tấn	1,500	1,481	Hoàn tất quyết toán vào T4/2021
2	Kế hoạch đầu tư mua sắm, nâng cấp TSCĐ	2,200	0,591	
2.1	Xe nâng 6 tấn	2,200	0,591	Ký hợp đồng 08/12/2021 thời gian thực hiện 6 tháng
	Tổng cộng	6,150	4,426	

Các hạng mục mua sắm trang bị bổ sung

- Ngoài những hạng mục đầu tư trên, để đáp ứng yêu cầu kế hoạch sản xuất, trong năm 2020, Công ty đã thực hiện bổ sung thêm các hạng mục sau:

STT	Hạng mục	ĐVT	Thực hiện	Ghi chú
1	Cải tạo nhà để xe hai bánh	Tr.đồng	147,37	Thực hiện Quý I
2	Máy phun rửa áp lực cao Karcher và dây phun	Tr.đồng	61,89	Thực hiện Quý I
3	Máy taro điện	Tr.đồng	46,20	Thực hiện Quý II
4	Máy hàn Robot 1,7m	Tr.đồng	440,00	Thực hiện Quý II
5	Xây dựng Cantten giải khát phục vụ khách hàng	Tr.đồng	276,73	Thực hiện Quý IV
6	Máy phay CNC phục vụ gia công cơ khí	Tr.đồng	333,75	Thực hiện Quý IV
7	Cung cấp lắp đặt nội thất Canteen	Tr.đồng	109,37	Thực hiện Quý IV
8	Phần mềm Rosy (giai đoạn 1)	Tr.đồng	450,00	Thực hiện Quý IV
	Tổng	Tr.đồng	1.865,31	

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Tăng/Giảm
Tổng giá trị tài sản	147.657.067.419	158.600.797.267	-6,90%
Doanh thu thuần	341.332.070.911	339.743.267.129	0,47%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	21.847.082.555	27.435.023.146	-20,37%
Lợi nhuận khác	255.395.319	48.765.894	423,72%
Lợi nhuận trước thuế	22.102.477.874	27.483.789.040	-19,58%
Lợi nhuận sau thuế	17.611.184.297	22.259.938.608	-20,88%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	80%	75%	6,67%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2021	Năm 2020
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	Lần	4,62	3,69
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	Lần	1,63	1,83
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	16,93	21,32
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	77,74	27,09
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân	Lần	4,21	4,96
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	2,31	2,14
+ Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	5,16	6,55
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	14,36	17,85
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	11,93	14,04
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	6,40	8,08

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tổng số cổ phần: 9.325.155 cổ phần

a) Cổ phần

Số cổ phần lưu hành: 9.325.155 cổ phần

Loại cổ phần lưu hành: Cổ phần phổ thông

Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 9.325.155 cổ phần



Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần

b) Cơ cấu cổ đông:

+ Tổng công ty thép Việt Nam – CTCP	: 4.756.130 cổ phần
+ Công ty TNHH TM và SX Thép Việt	: 932.515 cổ phần
+ Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	: 2.000.000 cổ phần
+ Bà Nguyễn Thị Hợp	: 1.507.110 cổ phần
+ Các cổ đông khác	: 129.400 cổ phần

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tác động lên môi trường

- Công ty đã thực hiện theo đúng các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường theo yêu cầu của các Quyết định phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường, cụ thể như sau:

- Hệ thống thoát nước mưa đã được tách riêng với hệ thống thoát nước thải.
- Công ty đã đầu tư xây dựng Hệ thống xử lý nước thải với công suất 12 m³/ngày nhằm thu gom và xử lý nước thải sản xuất đảm bảo đạt quy định đầu nổi của KCN Biên Hòa II.
- Trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân trực tiếp sản xuất như găng tay, khẩu trang, ...
- Duy trì diện tích cây xanh trong khuôn viên Công ty nhằm giảm thiểu ô nhiễm phát tán ra môi trường xung quanh.
- Công ty đã tiến hành thu gom và phân loại chất thải rắn tại nguồn, bố trí lưu giữ an toàn và đúng quy định, đồng thời lập báo cáo định kỳ về khối lượng chất thải phát sinh, lưu giữ tạm thời tại kho chứa chất thải của Công ty. Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại và được lưu giữ tại khu chứa chất thải.
- Thường xuyên đo kiểm Môi trường lao động để đánh giá chất lượng môi trường để kịp thời xử lý, báo cáo lên các cơ quan chức năng.
- Trong năm 2021, Công ty lập các Báo cáo quan trắc môi trường định kỳ nộp lên Sở Tài Nguyên Môi Trường tỉnh Đồng Nai.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm

và dịch vụ chính của tổ chức trong năm

NGUYÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
PHÔI CUỘN THÀNH PHẨM	TẤN	455
KẼM	TẤN	1.861
CHẤT TẠO VÂN HEGA ALLOY DAST 10	TẤN	13,9
NIKEN	TẤN	2,9
CHÌ	TẤN	5,4

6.3. Tiêu thụ năng lượng

Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp

NHIÊN LIỆU	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
XĂNG	LÍT	21.196
KHÍ CNG	MMBTU	24.396
KHÍ LPG	KG	13.950
DẦU DIESEL	LÍT	92.650
ĐIỆN	KW	1.352.600

6.4. Tiêu thụ nước

Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

- Nguồn cung cấp nước: Công ty CP dịch vụ Sonadezi Long Bình.
- Lượng nước tiêu thụ trong năm 2021: 39.357 m³.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Công ty cổ phần mạ kẽm công nghiệp Vingal – Vnsteel thực hiện đầy đủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, cụ thể như:

- Đo kiểm Môi trường lao động, lập báo cáo nộp lên Sở lao động Thương binh xã hội tỉnh Đồng Nai
- Đo kiểm môi trường lao động do Trung Tâm Sức Khỏe Môi Trường Yec Xanh thực hiện.

- Lập báo Quan trắc môi trường lần 01 và 02, 03 năm 2021 nộp lên Sở Tài Nguyên Môi Trường tỉnh Đồng Nai.

Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường

- Số lần bị xử phạt: 0 lần

Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường

- Tổng số tiền bị xử phạt: 0 đồng

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

- Số lượng Lao động: 207 lao động

- Mức lương bình quân: 17.630.000 đồng

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

- Cung cấp đầy đủ quần áo, dụng cụ bảo hộ lao động cần thiết cho công nhân viên

- Cung cấp sữa bồi dưỡng độc hại hàng tháng cho người lao động

- Thực hiện tham quan du lịch cho toàn bộ cán bộ công nhân viên vào hàng năm

- Thuê trực ban y tế để xử lý kịp thời các trường hợp tai nạn lao động.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: Các khóa học đào tạo an toàn, phòng chống chữa cháy, nâng bậc, nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động,...

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

- Công tác an sinh xã hội luôn được Công ty quan tâm và tích cực tham gia. Năm 2021, Công ty tích cực hưởng tham gia các chương trình xã hội từ thiện tại địa phương. Bên cạnh đó Công ty thực hiện đóng góp vào Quỹ Vắc xin Covid-19 với số tiền là 100 triệu đồng.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Năm 2021 là một năm khó khăn đối với kinh tế Việt Nam do sự tác động của các đợt bùng phát của đại dịch Covid – 19. Các tỉnh thành thực hiện các chính sách giãn cách xã hội chống dịch, rất nhiều công trình ngưng triển khai đặc biệt là các công trình về giao thông, cầu đường, một số dự án nhà xưởng triển khai chậm. Tuy nhiên, do lường trước được những khó khăn, Công ty đã xây dựng và triển khai nhiều giải pháp để vừa phòng chống tốt dịch bệnh, vừa duy trì và ổn định sản xuất kinh doanh có hiệu quả, đảm bảo việc làm, thu nhập cho người lao động, thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội. Công ty đã xây dựng nhiều phương án trong việc tìm kiếm hướng đi mới với các sản phẩm khác để thay thế, thay đổi cơ cấu sản phẩm. Cùng với đó là quyết tâm của cả đội ngũ cán bộ, người lao động nên tình hình SXKD của Công ty vẫn ổn định và phát triển; Dự kiến các chỉ tiêu chủ yếu về sản lượng, doanh thu, lợi nhuận đều đạt và vượt kế hoạch. Việc làm, thu nhập, đời sống vật chất, tinh thần của người lao động được giữ vững, nội bộ ổn định, đoàn kết. Cụ thể:

- Tổng sản lượng sản xuất/tiêu thụ đạt được khoảng 39.000 tấn, hoàn thành vượt 8,6% so với kế hoạch.
- Doanh thu đạt 341 tỷ đồng vượt 11,71% so với kế hoạch.
- Lợi nhuận trước thuế đạt 22,1 tỷ đồng vượt 2,8% so với kế hoạch.

Về lao động và tiền lương bình quân của người lao động: Lao động bình quân là 218 người. Tiền lương bình quân năm 2021 đạt mức 17.630.000 đồng/người/tháng vượt 15,55% so với kế hoạch.

Những tiến bộ công ty đã đạt được

- Công ty có nhiều cải tiến kỹ thuật, giải pháp công nghệ nhằm làm tăng năng suất lao động giúp tăng khả năng cạnh tranh.
- Công tác an toàn lao động và môi trường tuân theo đúng quy định.
- Nguồn tài chính ổn định đảm bảo cho các hoạt động kinh doanh sản xuất.
- Cải tiến quy trình quản lý và sản xuất nhằm nâng cao năng lực điều hành quản lý.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

DVT: Đồng

STT	NỘI DUNG	31/12/2021	31/12/2020	SỐ SÁNH (%)
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	115.398.355.612	124.665.681.123	92,57
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	16.535.506.530	42.351.336.447	39,04
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	
3	Các khoản phải thu	19.804.927.081	18.222.492.342	108,68
4	Hàng tồn kho	74.731.046.683	62.982.708.739	118,65
5	Tài sản ngắn hạn khác	4.326.875.318	1.109.143.595	390,11
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	34.121.545.537	33.935.116.144	95,06
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-
2	Tài sản cố định hữu hình	32.163.939.107	33.124.443.755	97,10
3	Tài sản dở dang dài hạn	94.772.700	810.672.389	11,69
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	147.657.067.419	158.600.797.267	93,10

b) Tình hình nợ phải trả

DVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	31/12/2021	31/12/2020	SỐ SÁNH (%)
	Nợ phải trả	25.002.999.677	33.894.241.514	73,77
1	Phải trả người bán	7.007.883.598	14.481.864.284	48,39
2	Người mua trả tiền trước	2.063.560.343	3.065.815.112	67,31
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.842.185.192	1.655.801.383	111,26

4	Phải trả người lao động	12.561.251.072	13.283.961.303	94,56
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	-
6	Các khoản phải trả phải nộp khác	570.317.069	399.166.319	142,88
7	Quỹ khen thưởng phúc lợi	957.802.403	1.007.633.113	95,05

Các khoản nợ phải trả vào thời điểm cuối 2021 thấp hơn năm 2021, cụ thể là thấp hơn khoảng 26,23%. Nguyên nhân là do khoản Phải trả người bán giảm mạnh so với năm 2020 do Công ty thanh toán các khoản nợ nhà cung cấp.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Công ty xây dựng và triển khai thực hiện nhiều giải pháp nhằm chấn chỉnh công tác tổ chức sản xuất, sắp xếp hợp lý khoa học để tăng năng suất lao động, tiết kiệm tiêu hao vật tư nguyên liệu, quản lý chặt chẽ giá thành sản phẩm nhằm góp phần làm giảm và tiết kiệm tối đa chi phí sản xuất, nâng cao năng lực sản xuất, đặc biệt coi trọng khâu chất lượng sản phẩm và công tác chăm sóc phục vụ khách hàng, cụ thể:

- Rà soát và sửa đổi bổ sung để ban hành nhiều quy chế, quy trình về quản lý để bảo đảm hoạt động SXKD tuân thủ đúng luật định như soạn thảo quy chế tổ chức và hoạt động của từng đơn vị phòng/ban phân xưởng trong công ty nhằm hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị, khắc phục triệt để sự chồng chéo, trùng lặp góp phần tinh gọn bộ máy; xây dựng bảng mô tả công việc đối với từng chức danh, vị trí công việc...
- Công tác mua hàng được rà soát kỹ lưỡng theo kế hoạch và đơn hàng sản xuất.
- Vật tư mua về nhập kho vật tư Công ty do phòng KTVT quản lý, việc cấp phát vật tư, trang thiết bị được chia thành từng đợt đáp ứng đầy đủ nhu cầu cần thiết của các phân xưởng nhằm tiết kiệm, tránh lãng phí.
- Tuân thủ nghiêm ngặt nguyên tắc thu cũ đổi mới trong việc cấp phát các loại vật tư như sơn ATM, máy mài hơi. Các lon sơn đã qua sử dụng phải được đập bẹp và cho vào thùng chứa để chuyển vào kho chứa CTNH.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Năm 2022, tình hình thế giới, khu vực dự báo tiếp tục diễn biến phức tạp, khó

lường và còn nhiều thách thức bởi ảnh hưởng từ chiến tranh thương mại giữa các quốc gia, các nền kinh tế lớn kết hợp yếu tố rủi ro về chính trị, xu hướng bảo hộ thương mại nội địa, chủ nghĩa dân túy. Trong khi đó, đại dịch COVID-19 vẫn còn lây lan và xuất hiện nhiều biến chủng mới trên thế giới tác động tiêu cực đến nền kinh tế.

- Giá nguyên liệu chính đầu vào là kẽm đang diễn biến phức tạp và khó lường, trong khi đó sự cạnh tranh về giá và thị phần giữa các nhà sản xuất mạ kẽm ngày càng gay gắt ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả kinh doanh của năm 2022.

- Việc tăng cao phí quản lý và phí sử dụng đất (ước tính tăng 2,5 lần) sau khi gia hạn thời hạn đầu tư đã tạo áp lực rất lớn đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Trên cơ sở kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021, kết hợp với các yếu tố nhận định tình hình, đánh giá những khó khăn, thuận lợi như trên, Công ty xác định mục tiêu và xây dựng chỉ tiêu kế hoạch năm 2022 như sau:

a. Dự kiến kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
1. Sản xuất (tấn)	36.000	
<i>Mạ gia công</i>	34.400	
<i>Gia công CK</i>	2.400	
2. Tiêu thụ (tấn)	36.000	
<i>Mạ gia công</i>	34.400	
<i>Gia công CK</i>	2.400	
3. Doanh thu (tr.đồng)	330.500	
<i>Trong nước</i>	225.500	
<i>Xuất Khẩu</i>	105.000	
4. Lợi nhuận (tr.đồng)		
<i>Trước thuế</i>	18.500	
<i>Sau thuế</i>	14.750	
5. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /VCSH (ROE) (%)	15,82	
6. Thu nhập bình quân	16.000	

b. Kế hoạch đầu tư năm 2022

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên thiết bị, phương tiện	ĐVT	Kế hoạch	Ghi chú
I	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>Tr.đồng</i>	2.200	
1	Xe nâng 6 tấn	Tr.đồng	2.200	
II	<i>Kế hoạch đầu tư mua sắm, nâng cấp TSCĐ</i>	<i>Tr.đồng</i>	1.960	
1	Cồng trục 5 tấn	Tr.đồng	1.000	
2	Cải tạo nhà kho số 3 PX Mạ	Tr.đồng	960	
Tổng		Tr.đồng	4.160	

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Biện pháp cải tạo môi trường và xử lý chất thải năm 2021 của Công ty:

- Xử lý rác sinh hoạt: Công ty ký kết hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý lượng rác thải sinh hoạt khoảng 3.700 kg/tháng.

- Xử lý nước tràn: Công ty đã thực hiện những biện pháp sau đây để phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm đối với nước mưa chảy tràn:

+ Đã tách riêng hoàn toàn hệ thống cống thoát nước mưa với hệ thống cống thoát nước thải.

+ Nước mưa từ mái nhà được thu gom bằng máng thu dẫn về tuyến ống đứng thông qua các cầu thu nước mưa có gắn song chắn rác để tách rác có kích thước lớn.

+ Các hố ga sẽ định kỳ nạo vét để loại bỏ rác, cặn lắng, bùn thải sẽ được thu gom và xử lý.

+ Khu vực lộ thiên có khả năng tiếp xúc trực tiếp với nước mưa như: đường giao thông nội bộ, sân bãi ... sẽ thường xuyên được dọn dẹp sạch sẽ, thu gom dầu mỡ, chất thải rơi vãi.

+ Các kho chứa nguyên, nhiên liệu, hóa chất, chất thải đều được trang bị gờ cao tránh xâm nhập nước mưa chảy tràn.

+ Khu vực sân bãi, đường nội bộ được xây dựng với độ dốc thích hợp để thoát nước nhanh, tránh tình trạng ứ đọng nước mưa trên bề mặt.

- Xử lý nước sinh hoạt: Công ty đầu tư hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

- Xử lý nước thải sản xuất: Toàn bộ nước thải sản xuất được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý nước thải, công suất 12m³/ ngày.

- Xử lý khí thải: Về quản lý khí thải, ở các bể chứa axit dùng xử lý bề mặt kim loại trước khi mạ thường xuyên phát sinh hơi axit, Công ty Vingal áp dụng công nghệ sử dụng chất Kebo Antifuma chất ức chế bay hơi axit clohydric (HCL) vào môi trường không khí xung quanh khi nhúng và cả khi không nhúng sản phẩm thép vào trong bể chứa dung dịch axit clohydric (HCL).

Ban hành nội quy quy định các biện pháp bảo vệ môi trường ở các vị trí phát sinh khí, bụi, nước thải, chất thải rắn và CTNH trong hoạt động sản xuất;

- Xử lý chất thải nguy hại:

+ Chất thải nguy hại được phân loại, thu gom, lưu giữ tạm thời trong kho chứa có mái che, dán nhãn CTNH và định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng xử lý;

+ Thường xuyên sửa chữa các kho chứa CTNH đảm bảo kín, không bị mưa dột. Trang bị đầy đủ các thùng chứa rác thải có màu sắc khác nhau và được dán nhãn phân biệt chứa rác thải sinh hoạt và chứa rác thải nguy hại.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

- Công ty luôn thực hiện đúng theo quy định các chính sách đối với người lao động về tiền lương, bảo hiểm, nghỉ dưỡng và đào tạo. Trong năm 2020 thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ, công nhân viên, khám bệnh nghề nghiệp cho người lao động làm ở khu vực độc hại, nguy hiểm; duy trì việc chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người lao động.

- Công ty thực hiện đóng BHXH, BHYT, BHTN theo luật định. Đã phối hợp với Công đoàn chi tiền tham quan, nghỉ dưỡng cho CBCNV và trang bị đồng phục, đồ bảo hộ cho người lao động trong quá trình SXKD.

- Công ty thường xuyên tổ chức đối thoại với người lao động để giải đáp các kiến nghị, thắc mắc của người lao động một cách công khai, minh bạch trong Đại hội cổ đông và Hội nghị Người lao động...

- Tiến hành rà soát tất cả các quy trình, quy định về ATVSLĐ, PCCN của Công ty. Ban hành nội quy quy định các biện pháp bảo vệ môi trường ở các vị trí phát sinh khí, bụi, nước thải, chất thải rắn và CTNH trong hoạt động sản xuất.

- Tổ chức tuyên truyền, huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy cho toàn thể CBCNV trong Công ty.

- Đã tổ chức kiểm tra điều kiện an toàn tại các khu vực có sử dụng các máy thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, xác định nguy cơ tiềm ẩn.
- Đã kiểm định các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về ATLD theo đúng hạn quy định và tất cả đều đạt yêu cầu.
- Thường xuyên tuyên truyền nhắc nhở người lao động nâng cao ý thức về công tác ATVSLĐ. Tăng cường hiệu quả của mạng lưới ATVSV.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

- Công tác an sinh xã hội luôn được Công ty quan tâm và tích cực tham gia. Năm 2021, bên cạnh tích cực hưởng ứng cùng với Tổng công ty Thép Việt Nam tham gia các chương trình xã hội từ thiện, đóng góp và Quỹ vắc xin quốc gia, đồng thời cũng tham gia các hoạt động từ thiện tại địa phương.
- Tổ chức các hoạt động thể dục thể thao nhằm tạo người lao động sân chơi bổ ích lành mạnh, tăng cường tinh đoàn kết, gắn bó giữa đồng nghiệp, tặng quà và tổ chức cho các cháu học giỏi, xuất sắc là con của người lao động trong Công ty.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Theo đánh giá của Hội đồng quản trị, so với kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 thông qua Ban điều hành đã hoàn thành mục tiêu kết quả sản xuất kinh doanh đề ra.

- Sản lượng sản xuất và tiêu thụ vượt kế hoạch năm 2021 khoảng 8%.
- Lợi nhuận năm 2021 đạt được tăng so với kế hoạch đề ra là 2,72%.
- Thu nhập bình quân người lao động tăng so với kế hoạch đề ra là 15,55%

Năm 2021, công ty Vingal đã đạt được những thành tựu nhất định, lợi nhuận vượt kế hoạch đề ra, các sản phẩm của công ty có mặt rộng rãi tại thị trường trong nước và đang phát triển ra ngoài nước, công tác quảng bá thương hiệu, mở rộng thị trường cũng được chú trọng.

Công ty thực hiện tốt các chính sách về người lao động, đóng BHXH, BHYT, BHTN đúng theo quy định hiện hành. Chăm lo đến sức khỏe người lao động bằng

18.
 Y
 AN
 JNG
 INST
 A-T

việc tổ chức khám sức khỏe định kỳ, bệnh nghề nghiệp; trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ đảm bảo an toàn cho người lao động.

Thực hiện nghiêm túc các quy định trong công tác phòng chống dịch bệnh COVID-19, Công ty đã thành lập Ban chỉ đạo Phòng chống dịch bệnh của Công ty và triển khai đồng bộ nhiều giải pháp như xây dựng kịch bản các tình huống để chủ động ứng phó; thực hiện nghiêm túc các phương án phòng dịch theo chỉ thị của chính phủ và địa phương, xét nghiệm định kỳ cho người lao động, trang bị khẩu trang y tế, dung dịch sát khuẩn cho người lao động, trang bị bình nước cá nhân, thực hiện đo thân nhiệt khi ra/vào công ty...

Công ty cũng hoàn thành công tác về vệ sinh môi trường bảo đảm xử lý các nguồn thải đúng theo quy định.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

- Trong năm 2021, Ban điều hành đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm báo cáo, giải trình, công bố thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh đầy đủ, minh bạch và tuân thủ theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

- Ban điều hành với tinh thần cầu thị, có nhiều nỗ lực và trách nhiệm cao trong việc thực hiện nhiệm vụ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

- Tổng giám đốc đã tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất của Công ty một cách cẩn trọng có hiệu quả mang lại lợi ích thiết thực cho Công ty. Tổng giám đốc thường xuyên báo cáo Hội đồng quản trị về tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty và các mặt hoạt động khác của Công ty để Hội đồng quản trị kịp thời có ý kiến chỉ đạo. Tổ chức triển khai thực hiện đúng các chính sách, chế độ theo đúng quy định Pháp luật và các chế độ đối với người lao động Công ty.

- Ban điều hành Công ty đã phối hợp hoạt động tốt và tinh thần đoàn kết nội bộ của cán bộ quản lý đã tạo ra môi trường làm việc chuyên nghiệp, thân thiện và gắn kết hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Tạo điều kiện thuận lợi hoàn thành các mục tiêu nhiệm vụ chiến lược do Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị đề ra và đưa Công ty ngày càng phát triển.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Theo dõi sát sao diễn biến thị trường trong nước và thế giới, chủ động dự báo những biến động rủi ro thị trường, chỉ đạo Ban điều hành thực hiện quyết liệt hiệu quả các nội dung của nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết HĐQT đề ra nhằm đáp ứng tốt nhất các mục tiêu sản xuất kinh doanh.

- Tăng cường giám sát, hỗ trợ Ban điều hành trong điều hành sản xuất kinh doanh hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đề ra.

- Chỉ đạo Ban điều hành tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các chính sách đáp ứng nhu cầu người lao động, trọng dụng nguồn nhân lực lành nghề lâu năm có chuyên môn cao.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a. Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ (thành viên HĐQT độc lập, TVHĐQT không điều hành)	Tỷ lệ sở hữu cổ phần	Ghi chú
1	Ông Phạm Thanh Lâm	TVHĐQT không điều hành Đại diện sở hữu	20,4%	
2	Ông Nguyễn Minh Tính	Đại diện sở hữu	20,4%	
3	Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	TVHĐQT không điều hành Đại diện sở hữu	10,2%	
4	Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Sở hữu cá nhân	21,45%	
5	Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	TVHĐQT không điều hành Đại diện sở hữu	10%	

b. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2021 Hội đồng quản trị tiến hành các cuộc họp như sau

Stt	Các cuộc họp	Ngày	Nội dung
1	Cuộc họp HĐQT Quý I/2021	18/01/2021	- Thông qua kết quả sản xuất kinh doanh Quý IV/2020, năm 2020 và kế hoạch Quý I/2021. - Thông qua giao Ban điều hành chuẩn bị hồ sơ họp ĐHĐCĐ thường

			<p>niên 2021.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông qua Hồ sơ ĐHCĐ thường niên năm 2021. - Thông qua tờ trình kế hoạch Marketing năm 2021. - Thông qua lấy ý kiến HĐQT về kết quả thực hiện SXKD Quý I/2021 và kế hoạch SXKD Quý II bằng hình thức thông qua email. - Thông qua BDH trình HĐQT cho ý kiến thông qua nội dung chính của Hợp đồng giao dịch trước khi ký HĐ giao dịch với Tổng công ty Thép Việt Nam – CTCP và các Công ty liên quan. 	
2	Cuộc họp HĐQT ngày 30/03/2021	30/03/2021	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua Hồ sơ ĐHCĐ thường niên năm 2021. - Thông qua tờ trình kế hoạch Marketing năm 2021. - Thông qua lấy ý kiến HĐQT về kết quả thực hiện SXKD Quý I/2021 và kế hoạch SXKD Quý II bằng hình thức thông qua email. - Thông qua BDH trình HĐQT cho ý kiến thông qua nội dung chính của Hợp đồng giao dịch trước khi ký HĐ giao dịch với Tổng công ty Thép Việt Nam – CTCP và các Công ty liên quan. 	
3	Cuộc họp HĐQT ngày 31/03/2021	31/03/2021	- HĐQT giao Tổng giám đốc thực hiện các nội dung của Nghị quyết ĐHCĐ thường niên 2021	
4	Cuộc họp HĐQT Quý II/2021	06/05/2021	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý I năm 2021 và kế hoạch Quý II năm 2021. - Thông qua định mức tiêu hao kinh tế kỹ thuật năm 2021. 	
5	Cuộc họp HĐQT Quý III/2021	02/08/2021	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý II năm 2021 và kế hoạch Quý III năm 2021. - Thông qua việc áp dụng phần mềm quản lý sản xuất kinh doanh. 	
	Cuộc họp HĐQT Quý IV/2021	10/11/2021	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý III năm 2021 và kế hoạch Quý IV năm 2021. - Thông qua việc sửa đổi, bổ sung Quy chế công bố thông tin. 	

2. Ban kiểm soát

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

Stt	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1	Ông Trần Tô Từ	Trưởng BKS	11/04/2017	
2	Ông Nguyễn Công Thủy	Thành viên BKS	11/04/2017	
3	Ông Tạ Anh Vũ	Thành viên BKS	01/01/2019	

b. Hoạt động của Ban kiểm soát

Trong năm 2021 Ban kiểm soát đã tiến hành các cuộc họp như sau:

Stt	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	Ông Nguyễn Công Thủy	1/1	100%	100%	
2	Ông Trần Tô Từ	1/1	100%	100%	
3	Ông Tạ Anh Vũ	1/1	100%	100%	

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

STT	Họ và tên	Chức danh	Tổng thu nhập	Ghi chú
1	Ông Phạm Thanh Lâm	Chủ tịch HĐQT	65.000.000	
2	Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT	49.000.000	
3	Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Ủy viên HĐQT	49.000.000	
4	Ông Nguyễn Minh Tính	Ủy viên HĐQT Tổng giám đốc	684.690.000	
5	Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Ủy viên HĐQT Phó tổng giám đốc	558.690.000	
6	Ông Trần Thanh Toàn	Phó tổng giám đốc	489.917.273	
7	Ông Trần Tô Từ	Trưởng BKS	46.000.000	Bổ nhiệm ngày 31/03/2021
8	Ông Nguyễn Công Thủy	Thành viên BKS	380.590.000	
9	Ông Triệu Anh Vũ	Thành viên BKS	37.000.000	
10	Ông Lê Sơn Nam	Kế toán trưởng	69.813.636	Bổ nhiệm tháng 16/10/2021
11	Ông Đỗ Bảo Trọng	Kế toán trưởng	292.100.000	Miễn nhiệm tháng 31/05/2021
Tổng cộng			2.721.800.909	

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: Không phát sinh

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: Không phát sinh

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán: Chấp nhận toàn bộ

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Đính kèm Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2021.

Nơi nhận:

- UBCK, HNX;

- Lưu: Thư ký Cty, VT.



Xác nhận của đại diện
theo pháp luật của Công ty
Tổng giám đốc



Nguyễn Minh Tính

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KÈM CÔNG NGHIỆP VINGAL
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KẼM CÔNG NGHIỆP VINGAL - VNSTEEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)



Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL

Số 4, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 31
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31

VNSTEEL

Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL

Số 4, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (tên cũ: Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal), tên tiếng Anh: Vingal - VNSTEEL Industries Joint Stock Company. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Vingal thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600239028 ngày 30 tháng 06 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 01 tháng 03 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Thanh Lâm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Tính	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Tính	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Toàn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Tô Từ	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2021
	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2021
Ông Nguyễn Công Thủy	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2021
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2021
Ông Triệu Anh Vũ	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vinal - VNSTEEL

Số 4, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính .

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tính

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 26 tháng 01 năm 2022

Số: 260122. *001* /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL được lập ngày 26 tháng 01 năm 2022, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022

Phạm Văn Sang

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3864-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		115.398.355.612	124.665.681.123
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	16.535.506.530	42.351.336.447
111	1. Tiền		9.535.506.530	12.351.336.447
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.000.000.000	30.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		19.804.927.081	18.222.492.342
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	18.889.606.113	17.228.669.629
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	654.204.000	901.767.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	261.116.968	92.055.713
140	IV. Hàng tồn kho	07	74.731.046.683	62.982.708.739
141	1. Hàng tồn kho		75.029.089.246	63.615.553.214
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(298.042.563)	(632.844.475)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.326.875.318	1.109.143.595
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	199.541.697	72.677.888
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.127.333.621	1.036.465.707
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		32.258.711.807	33.935.116.144
220	II. Tài sản cố định		32.163.939.107	33.124.443.755
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	31.682.652.650	33.068.385.422
222	- Nguyên giá		136.013.241.476	132.060.994.057
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(104.330.588.826)	(98.992.608.635)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	481.286.457	56.058.333
228	- Nguyên giá		554.241.687	104.241.687
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(72.955.230)	(48.183.354)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	08	94.772.700	810.672.389
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		94.772.700	810.672.389
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		147.657.067.419	158.600.797.267

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		25.002.999.677	33.894.241.514
310	I. Nợ ngắn hạn		25.002.999.677	33.894.241.514
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	7.007.883.598	14.481.864.284
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	2.063.560.343	3.065.815.112
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.842.185.192	1.655.801.383
314	4. Phải trả người lao động		12.561.251.072	13.283.961.303
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	570.317.069	399.166.319
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		957.802.403	1.007.633.113
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		122.654.067.742	124.706.555.753
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	122.654.067.742	124.706.555.753
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		93.251.550.000	93.251.550.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		93.251.550.000	93.251.550.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		5.609.987.264	5.609.987.264
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.792.530.478	25.845.018.489
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.181.346.181	3.585.079.881
421b	LNST chưa phân phối năm nay		17.611.184.297	22.259.938.608
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		147.657.067.419	158.600.797.267



Phạm Thị Phương Thảo
Người lập



Lê Sơn Nam
Kế toán trưởng

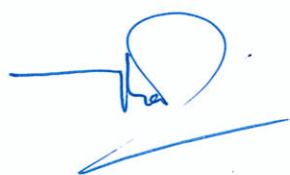


Nguyễn Minh Tính
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 26 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	341.322.070.911	339.762.508.169
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	19.241.040
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		341.322.070.911	339.743.267.129
11	4. Giá vốn hàng bán	20	289.850.444.492	282.183.886.403
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		51.471.626.419	57.559.380.726
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	524.054.928	846.961.181
22	7. Chi phí tài chính	22	199.076.196	78.727.172
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	23	7.777.843.725	10.084.711.301
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	22.171.678.871	20.807.880.288
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.847.082.555	27.435.023.146
31	11. Thu nhập khác	25	255.396.307	128.576.170
32	12. Chi phí khác	26	988	79.810.276
40	13. Lợi nhuận khác		255.395.319	48.765.894
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.102.477.874	27.483.789.040
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	4.491.293.577	5.223.850.432
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		17.611.184.297	22.259.938.608
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.889	2.078



Phạm Thị Phương Thảo
Người lập



Lê Sơn Nam
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tinh
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 26 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		22.102.477.874	27.483.789.040
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.211.808.321	5.497.306.384
03	- Các khoản dự phòng		(334.801.912)	179.518.083
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		27.953.044	576.615
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(522.674.782)	(899.391.007)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		27.484.762.545	32.261.799.115
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(4.139.613.005)	2.224.415.243
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(11.413.536.032)	(12.159.497.697)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(9.021.744.799)	15.464.670.216
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(196.636.509)	114.649.779
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.328.696.405)	(3.783.749.826)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.928.224.018)	(1.249.721.110)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.543.688.223)	32.872.565.720
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.056.331.284)	(6.152.935.248)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		74.505.364	127.778.810
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		477.229.692	768.883.430
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.504.596.228)	(5.256.273.008)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.767.542.500)	(12.113.486.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(16.767.542.500)	(12.113.486.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(25.815.826.951)	15.502.806.212

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		42.351.336.447	26.848.945.926
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.966)	(415.691)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>16.535.506.530</u>	<u>42.351.336.447</u>

Phạm Thị Phương Thảo
Người lập

Lê Sơn Nam
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tính
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 26 tháng 01 năm 2022

06-C
ANH
TNHH
M TOÁ
SC
HỒ CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (tên cũ: Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal), tên tiếng Anh: Vingal - VNSTEEL Industries Joint Stock Company. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Vingal thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600239028 ngày 30 tháng 06 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 01 tháng 03 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 93.251.550.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 93.251.550.000 VND; tương đương 9.325.155 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 207 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 227 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Mạ kẽm nhúng nóng, mạ kẽm công nghiệp;
- Sản xuất ống thép công nghiệp các loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 38 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	15 năm
- Phần mềm quản lý	06 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

1117
CHI
CÓN
IANG
AN 4

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí bảo hiểm được ghi nhận theo nguyên giá và thời gian phân bổ căn cứ theo quy định của các điều khoản trong hợp đồng bảo hiểm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty được hưởng ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư số 5426281561 chứng nhận thay đổi lần thứ tám ngày 13 tháng 05 năm 2020 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp với các ưu đãi cụ thể như sau:

- Từ ngày 30/06/1995 đến hết ngày 30/06/2020: Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 15% lợi nhuận thu được, được miễn Thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có lợi nhuận;
- Từ ngày 01/07/2020 đến hết ngày 30/06/2045: Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.
- Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các loại thuế khác: theo quy định tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

- c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.20 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	81.534.377	33.243.732
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.453.972.153	12.318.092.715
Các khoản tương đương tiền (*)	7.000.000.000	30.000.000.000
	16.535.506.530	42.351.336.447

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 7.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa với lãi suất 2,9%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Tuuci LLC	4.699.384.800	-	-	-
Công ty TNHH Sơn Trương	2.495.372.680	-	2.669.718.382	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Đông Phương	2.039.518.467	-	735.466.094	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Xây dựng Đông Nam	720.377.174	-	1.807.024.151	-
Các đối tượng khác	8.934.952.992	-	12.016.461.002	-
	18.889.606.113	-	17.228.669.629	-
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-	146.826.000	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)</i>				

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni	590.700.000	-	-	-
Công ty TNHH sản xuất Thương mại Tân Anh Thế	63.504.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Mico Mineral	-	-	435.996.000	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thái Hưng Tiến	-	-	243.780.000	-
Công ty TNHH Môi trường Đại Việt Á	-	-	221.991.000	-
	654.204.000	-	901.767.000	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung có số dư lớn				
Phải thu về lãi tiền gửi	12.030.137	-	41.090.411	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	3.086.831	-	1.965.302	-
Tạm ứng	117.000.000	-	31.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	18.000.000	-
Phải thu khác	129.000.000	-	-	-
	261.116.968	-	92.055.713	-
b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	-	-	18.000.000	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)</i>				

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	57.097.605.975	(158.182.359)	44.860.916.785	(55.565.139)
Công cụ, dụng cụ	-	-	2.600.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	984.115.350	-	3.049.696.768	-
Thành phẩm	16.217.903.285	(139.860.204)	15.312.440.162	(577.279.336)
Hàng hoá	-	-	11.968.374	-
Hàng gửi đi bán	729.464.636	-	377.931.125	-
	75.029.089.246	(298.042.563)	63.615.553.214	(632.844.475)

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	650.672.389
- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	-	650.672.389
Mua sắm tài sản cố định	-	135.000.000
- Phần mềm Rosy	-	135.000.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	94.772.700	25.000.000
- Sửa chữa, cải tạo văn phòng	-	25.000.000
- Bể axit số 2	94.772.700	-
	94.772.700	810.672.389

Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vinal - VNSTEEL

Số 4, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh)	37.908.271.567	80.273.298.075	12.778.817.704	709.406.711	391.200.000	132.060.994.057						
- Mua trong năm	1.327.467.647	3.473.836.026	-	-	-	4.801.303.673						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(849.056.254)	-	-	-	(849.056.254)						
Số dư cuối năm	39.235.739.214	82.898.077.847	12.778.817.704	709.406.711	391.200.000	136.013.241.476						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	25.077.594.158	62.728.183.855	10.360.295.949	435.334.673	391.200.000	98.992.608.635						
- Khấu hao trong năm	1.081.126.884	4.427.859.071	599.074.026	78.976.464	-	6.187.036.445						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(849.056.254)	-	-	-	(849.056.254)						
Số dư cuối năm	26.158.721.042	66.306.986.672	10.959.369.975	514.311.137	391.200.000	104.330.588.826						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	12.830.677.409	17.545.114.220	2.418.521.755	274.072.038	-	33.068.385.422						
Tại ngày cuối năm	13.077.018.172	16.591.091.175	1.819.447.729	195.095.574	-	31.682.652.650						

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 66.438.076.536 VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh)	41.241.687	63.000.000	104.241.687
- Mua trong năm	450.000.000	-	450.000.000
Số dư cuối năm	491.241.687	63.000.000	554.241.687
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh)	41.241.687	6.941.667	48.183.354
- Khấu hao trong năm	3.750.000	21.021.876	24.771.876
Số dư cuối năm	44.991.687	27.963.543	72.955.230
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	56.058.333	56.058.333
Tại ngày cuối năm	446.250.000	35.036.457	481.286.457

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 41.241.687 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	137.978.500	-
Chi phí bảo hiểm	61.563.197	72.677.888
	199.541.697	72.677.888

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	1.738.354.029	1.738.354.029	29.692.425	29.692.425
Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống L.P.G	425.178.752	425.178.752	324.433.780	324.433.780
Công ty TNHH Thương mại Nguyên Hưng	-	-	7.861.163.693	7.861.163.693
Phải trả các đối tượng khác	4.844.350.817	4.844.350.817	6.266.574.386	6.266.574.386
	7.007.883.598	7.007.883.598	14.481.864.284	14.481.864.284
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	451.972.426	451.972.426	369.813.602	369.813.602

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
HAKA Metalworks B.V	583.464.427	586.646.323
Shield Baron Industries	386.542.025	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Apuswin	350.000.000	-
Annexe Ecrans Urbains Inc.	291.241.040	-
Multi Online Distribution Inc	-	1.297.713.455
Công ty TNHH Bozo Ventures	-	379.536.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Tư vấn Xây dựng Dịch vụ Minh Việt Sơn	10.178.543	318.837.000
Các đối tượng khác	442.134.308	483.082.334
	<u>2.063.560.343</u>	<u>3.065.815.112</u>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm (Đã điều chỉnh) VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế Giá trị gia tăng	40.580.140	1.203.743.851	1.203.743.851	40.580.140
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.575.235.839	4.491.293.577	4.328.696.405	1.737.833.011
Thuế Thu nhập cá nhân	39.985.404	1.270.627.344	1.246.840.707	63.772.041
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8.800.000	8.800.000	-
	<u>1.655.801.383</u>	<u>6.977.464.772</u>	<u>6.791.080.963</u>	<u>1.842.185.192</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	228.319.533	211.149.721
Bảo hiểm xã hội	43.956.991	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	87.647.600	69.911.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	210.392.945	118.105.498
	<u>570.317.069</u>	<u>399.166.319</u>

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	93.251.550.000	5.609.987.264	17.496.111.396	116.357.648.660
Lãi trong năm trước	-	-	22.259.938.608	22.259.938.608
Chia cổ tức	-	-	(12.122.701.500)	(12.122.701.500)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.788.330.015)	(1.788.330.015)
Số dư cuối năm trước	93.251.550.000	5.609.987.264	25.845.018.489	124.706.555.753
Số dư đầu năm trước	93.251.550.000	5.609.987.264	25.845.018.489	124.706.555.753
Lãi trong năm nay	-	-	17.611.184.297	17.611.184.297
Chia cổ tức (*)	-	-	(16.785.279.000)	(16.785.279.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(2.878.393.308)	(2.878.393.308)
Số dư cuối năm nay	93.251.550.000	5.609.987.264	23.792.530.478	122.654.067.742

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 03/NQĐHĐCĐ-VGL ngày 31/03/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm 2019	3.585.079.881
Lợi nhuận sau thuế năm 2020	22.259.938.608
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	25.845.018.489
Chi trả cổ tức (18% vốn điều lệ)	16.785.279.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.878.393.308
Lợi nhuận chưa phân phối	6.181.346.181

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	51,00	47.561.300.000	51,00	47.561.300.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	10,00	9.325.150.000	10,00	9.325.150.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	21,45	20.000.000.000	21,45	20.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Hợp	16,16	15.071.100.000	16,16	15.071.100.000
Các cổ đông khác	1,39	1.294.000.000	1,39	1.294.000.000
	100	93.251.550.000	100	93.251.550.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2021	Năm 2020	
	VND	VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp đầu năm	93.251.550.000	93.251.550.000	
- Vốn góp cuối năm	93.251.550.000	93.251.550.000	
Cổ tức, lợi nhuận			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	69.911.100	60.696.100	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm			
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	16.785.279.000	12.122.701.500	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền			
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(16.767.542.500)	(12.113.486.500)	
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>87.647.600</u>	<u>69.911.100</u>	
d) Cổ phiếu	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.325.155	9.325.155	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			
- Cổ phiếu phổ thông	9.325.155	9.325.155	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
- Cổ phiếu phổ thông	9.325.155	9.325.155	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần			
d) Các quỹ công ty	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>	
	VND	VND	
Quỹ đầu tư phát triển	5.609.987.264	5.609.987.264	
	<u>5.609.987.264</u>	<u>5.609.987.264</u>	
17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG			
a) Tài sản thuê ngoài			
Công ty ký hợp đồng thuê lại đất tại khu công nghiệp Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 1995 đến năm 2045. Diện tích khu đất thuê là 39.722 m ² . Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.			
b) Tài sản nhận giữ hộ	<u>Đơn vị tính</u>	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Ống thép đen nhận gia công	Kg	1.735.052	412.246
c) Ngoại tệ các loại		<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Đồng đô la Mỹ (USD)		711,75	24.546,00

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Thăng Long	49.933.768	49.933.768
Công ty Cổ phần Quốc tế IEC	179.744.683	179.744.683
Công ty TNHH Lưới thép HN VRC Việt Nam	1.443.015	1.443.015
Công ty Phát triển Kinh doanh Cửu Long	7.075.508	7.075.508
XN Kết cấu Thép - Công ty Cổ phần Xây lắp Chương Dương	18.480.295	18.480.295
Công ty TNHH TM Xây dựng Đông Phương	19.622.152	19.622.152
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình 632	24.999.999	24.999.999
DNTN Đại Long	25.000.037	25.000.037
Công ty Cổ phần Xây dựng 44	43.831.949	43.831.949
Công ty Cổ phần Lắp máy và Xây dựng 45-1	316.211.586	316.211.586
Các đối tượng khác	226.694.369	226.694.369
	913.037.361	913.037.361

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	106.934.493.228	68.354.321.013
Doanh thu cung cấp dịch vụ	217.456.333.392	260.550.173.580
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	16.931.244.291	10.858.013.576
	341.322.070.911	339.762.508.169
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)	3.355.871.160	3.257.732.220

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	19.241.040
	-	19.241.040

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	97.213.392.123	62.191.798.939
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	176.118.335.207	209.104.610.838
Giá vốn của vật tư, phế liệu	16.853.519.074	10.707.958.543
Dự phòng (Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(334.801.912)	179.518.083
	289.850.444.492	282.183.886.403

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

Tổng giá trị mua vào	4.243.137.472	2.818.261.495
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)		

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	448.169.418	771.612.197
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	75.885.510	75.348.984
	524.054.928	846.961.181

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	171.123.152	78.150.557
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	27.953.044	576.615
	199.076.196	78.727.172

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.236.289.225	4.312.963.539
Chi phí khấu hao tài sản cố định	261.061.811	236.081.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.456.234.287	1.972.036.529
Chi phí khác bằng tiền	1.824.258.402	3.563.629.449
	7.777.843.725	10.084.711.301
Trong đó: Chi phí bán hàng mua từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)</i>	495.932.015	636.573.940

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.278.069.586	1.098.544.787
Chi phí nhân công	13.030.777.540	12.635.051.807
Chi phí khấu hao tài sản cố định	784.624.775	585.564.620
Thuế, phí, và lệ phí	154.832.041	144.716.614
Chi phí dịch vụ mua ngoài	823.925.646	1.292.111.115
Chi phí khác bằng tiền	6.099.449.283	5.051.891.345
	22.171.678.871	20.807.880.288
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)</i>	83.600.000	-

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	74.505.364	127.778.810
Hỗ trợ từ khách hàng	160.716.653	-
Thu nhập khác	20.174.290	797.360
	255.396.307	128.576.170

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	79.810.275
Chi phí khác	988	1
	988	79.810.276

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	22.102.477.874	27.483.789.040
Các khoản điều chỉnh tăng	353.990.000	425.221.165
- Chi phí không hợp lệ	197.990.000	84.090.000
- Thù lao HDQT không chuyên trách	156.000.000	187.200.000
- Các khoản truy thu và bị phạt	-	79.810.275
- Thuế hàng biếu tặng	-	74.120.890
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	22.456.467.874	27.909.010.205
- Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN	-	9.664.997.262
- Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN	22.456.467.874	18.244.012.943
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.491.293.577	5.098.552.177
- Chi phí thuế TNDN được ưu đãi thuế suất thuế TNDN 15%	-	1.449.749.589
- Chi phí thuế TNDN không được hưởng ưu đãi (thuế suất 20%)	4.491.293.577	3.648.802.588
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.491.293.577	5.098.552.177
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	125.298.255
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.575.235.839	135.135.233
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.328.696.405)	(3.783.749.826)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh	1.737.833.011	1.575.235.839

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	17.611.184.297	22.259.938.608
Các khoản điều chỉnh	-	(2.878.393.308)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	(2.878.393.308)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	17.611.184.297	19.381.545.300
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.325.155	9.325.155
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.889	2.078

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	211.193.217.350	221.795.088.888
Chi phí nhân công	55.450.073.645	52.958.408.761
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.211.808.321	5.497.306.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.501.156.100	19.427.618.441
Chi phí khác bằng tiền	8.116.409.726	8.861.337.408
	<u>302.472.665.142</u>	<u>308.539.759.882</u>

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.535.506.530	-	42.351.336.447	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.150.723.081	-	17.320.725.342	-
	<u>35.686.229.611</u>	<u>-</u>	<u>59.672.061.789</u>	<u>-</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			7.578.200.667	14.881.030.603
			<u>7.578.200.667</u>	<u>14.881.030.603</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.535.506.530	-	-	16.535.506.530
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.150.723.081	-	-	19.150.723.081
	35.686.229.611	-	-	35.686.229.611
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.351.336.447	-	-	42.351.336.447
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.320.725.342	-	-	17.320.725.342
	59.672.061.789	-	-	59.672.061.789

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	7.578.200.667	-	-	7.578.200.667
	7.578.200.667	-	-	7.578.200.667

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	14.881.030.603	-	-	14.881.030.603
	14.881.030.603	-	-	14.881.030.603

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh thành phẩm VND	Kinh doanh dịch vụ VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	106.934.493.228	217.456.333.392	16.931.244.291	341.322.070.911
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	10.055.903.017	41.337.998.185	77.725.217	51.471.626.419
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	4.465.631.284
Tài sản bộ phận trực tiếp	15.577.057.376	70.747.849.097	2.010.035.153	88.334.941.626
Tài sản không phân bổ	-	-	-	59.322.125.793
Tổng tài sản	15.577.057.376	70.747.849.097	2.010.035.153	147.657.067.419
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	5.375.482.496	6.470.715.804	-	11.846.198.300
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	13.156.801.377
Tổng nợ phải trả	5.375.482.496	6.470.715.804	-	25.002.999.677

b) Theo khu vực địa lý

	Trong nước VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	269.035.872.220	72.286.198.691	341.322.070.911
Tài sản bộ phận	146.395.819.927	1.261.247.492	147.657.067.419
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	4.465.631.284

30111105
CHI N
CÔNG
HÃNG V
QUẬN 4-

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.355.871.160	3.257.732.220
- Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	2.135.018.000	2.208.644.400
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	1.220.853.160	1.049.087.820
Mua hàng hóa, vật tư	4.243.137.472	2.818.261.495
- Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	8.800.000	7.500.000
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	-	9.549.995
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	3.596.928.200	2.797.011.500
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	637.409.272	4.200.000
Chi phí bán hàng	495.932.015	636.573.940
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	495.932.015	636.573.940
Chi phí quản lý doanh nghiệp	83.600.000	-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	82.400.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	1.200.000	-
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:		
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng	-	146.826.000
- Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	-	146.826.000
Phải thu khác	-	18.000.000
- Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	-	18.000.000
Phải trả cho người bán	451.972.426	369.813.602
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	-	46.451.002
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	63.448.000	-
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	383.184.426	322.372.600
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	5.340.000	990.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Thù lao, thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc		1.896.297.273	1.462.817.171
Ông Phạm Thanh Lâm	Chủ tịch HĐQT	65.000.000	51.555.556
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	49.000.000	53.444.444
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên HĐQT	49.000.000	53.444.444
Ông Nguyễn Minh Tính	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	684.690.000	599.800.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Phó Tổng GĐ kiêm Thành viên HĐQT	558.690.000	497.800.000
Ông Trần Thanh Toàn	Phó Tổng Giám đốc	489.917.273	206.772.727
Ông Trương Văn Khanh	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu ngày 01/10/2019)	-	105.600.000

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020 căn cứ theo Thông báo kết quả kiểm toán số 650/TB-KTNN ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Kiểm toán Nhà nước. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Trình bày trên BCTC năm nay VND	Trình bày trên BCTC năm trước VND	Số liệu điều chỉnh hồi tố VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
TÀI SẢN				
Tài sản cố định hữu hình	221	33.068.385.422	32.843.279.894	225.105.528
<i>Nguyên giá</i>	222	132.060.994.057	131.835.888.529	225.105.528
Tài sản cố định vô hình	227	56.058.333	-	56.058.333
<i>Nguyên giá</i>	228	104.241.687	41.241.687	63.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	(48.183.354)	(41.241.687)	(6.941.667)
NGUỒN VỐN				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.655.801.383	1.550.286.499	105.514.884
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25.845.018.489	25.669.369.512	175.648.977
<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	421b	22.259.938.608	22.084.289.631	175.648.977

Chi tiêu	Mã số	Trình bày trên BCTC năm nay VND	Trình bày trên BCTC năm trước VND	Số liệu điều chỉnh hồi tố VND
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	339.762.508.169	339.356.706.769	405.801.400
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	339.743.267.129	339.337.465.729	405.801.400
Giá vốn hàng bán	11	282.183.886.403	282.408.991.931	(225.105.528)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	57.559.380.726	56.928.473.798	630.906.928
Chi phí bán hàng	25	10.084.711.301	9.638.329.761	446.381.540
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20.807.880.288	20.863.938.621	(56.058.333)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	27.435.023.146	27.194.439.425	240.583.721
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27.483.789.040	27.243.205.319	240.583.721
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.223.850.432	5.158.915.688	64.934.744
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	22.259.938.608	22.084.289.631	175.648.977
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.078	2.368	(290)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ				
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01	27.483.789.040	27.243.205.319	240.583.721
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	5.497.306.384	5.490.364.717	6.941.667
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08	32.261.799.115	32.014.273.727	247.525.388
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	15.464.670.216	15.424.090.076	40.580.140
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	32.872.565.720	32.584.460.192	288.105.528
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6.152.935.248)	(5.864.829.720)	(288.105.528)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.256.273.008)	(4.968.167.480)	(288.105.528)

Phạm Thị Phương Thảo
Người lập

Lê Sơn Nam
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tính
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 26 tháng 01 năm 2022